

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH THAM GIA BẢO HIỂM CÂY LÚA CỦA NÔNG HỘ Ở TỈNH HÀ TĨNH

Hoàng Triệu Huy
Hồ Minh Toàn

Tóm tắt: Sản xuất lúa gạo thường phải đối mặt với nhiều rủi ro do thiên tai, sâu bệnh gây ra. Nhân thức được vai trò của bảo hiểm nông nghiệp trong việc khắc phục hậu quả do rủi ro gây ra, Chính phủ đã ban hành Quyết định 315/2011/QĐ-TTg để thí điểm bảo hiểm cây lúa giai đoạn 2011-2013 tại Hà Tĩnh và 6 tỉnh khác trong cả nước. Tuy nhiên, kết quả sau 2 năm thực hiện chương trình thí điểm cho thấy số lượng hộ tham gia bảo hiểm còn thấp, diện tích trồng lúa được bảo hiểm còn ít. Mục tiêu của nghiên cứu này là xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm cây lúa của các hộ thuộc diện được tham gia chương trình thí điểm ở tỉnh Hà Tĩnh. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Nông hộ dễ huy động nguồn lực lao động gia đình, tham gia các chương trình tập huấn về kỹ thuật sản xuất, có tài sản sản xuất lớn, được vay vốn, có quy mô sản xuất và chi phí cho sản xuất lớn thường có xu hướng tham gia bảo hiểm cây lúa; trong khi đó, độ tuổi hay giới tính của chủ hộ không có ý nghĩa trong quyết định tham gia bảo hiểm.

Từ khóa: Bảo hiểm cây lúa; nông nghiệp; Hà Tĩnh.

Đặt vấn đề

Hàng năm, ngành nông nghiệp Việt Nam thường phải gánh chịu nhiều thiệt hại do thiên tai, sâu, dịch bệnh gây ra. Theo Phạm Thị Định (2013), Việt Nam đứng thứ ba và là một trong bốn nước chịu ảnh hưởng mạnh mẽ nhất của hiện tượng khí hậu cực đoan trong hai thập niên gần đây. Theo thống kê của Liên hợp quốc, Việt Nam đứng thứ sáu trong các quốc gia chịu thiệt hại nặng nề do thiên tai, dịch bệnh, với mức thiệt hại lên tới 1.8 tỷ USD mỗi năm. Hậu quả của các rủi ro trong nông nghiệp làm tổn hại đến năng lực sản xuất, giảm nguồn thu nhập, tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất và đời sống của nông dân.

Để khắc phục hậu quả, bảo hiểm (BH) nông nghiệp thường được coi là một phương tiện hữu hiệu giúp hỗ trợ người sản xuất nông nghiệp bù đắp thiệt hại về tài chính, giúp bảo vệ năng lực sản xuất, góp phần ổn định an sinh xã hội nông thôn và thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Nhận thức được tầm quan trọng của BH nông nghiệp, Chính phủ đã

ban hành Quyết định 315/2011/QĐ-TTg ngày 01/03/2011 để thực hiện thí điểm BH nông nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 2011-2013. Hà Tĩnh là một trong bảy tỉnh, cùng với Nam Định, Thái Bình, Nghệ An, Bình Thuận, Đồng Tháp và An Giang, được chọn tham gia thực hiện thí điểm BH cho cây lúa trong chương trình thí điểm này.

Là một tỉnh nằm ở Bắc Trung Bộ, Hà Tĩnh thường xuyên phải đối mặt với nhiều rủi ro trong sản xuất nông nghiệp do sự biến động bất thường của thời tiết, khí hậu cũng như của các đợt sâu, dịch bệnh. Do đó, BH cây lúa được kỳ vọng là một phương tiện hiệu quả để phân tán rủi ro và giúp bảo vệ năng lực sản xuất cho các hộ trồng lúa ở đây. Ba huyện Cẩm Xuyên, Đức Thọ và Hương Khê của tỉnh Hà Tĩnh được chọn để thực hiện thí điểm BH cây lúa. Tuy nhiên, những đánh giá ban đầu về chương trình thí điểm BH cây lúa ở đây sau 2 năm thực hiện cho thấy: số lượng hộ nông dân tham gia BH còn thấp, diện tích lúa được BH còn ít. Nguyên nhân dẫn đến kết quả chưa như mong đợi bao gồm cả những bất cập về quy định pháp lý

cũng như tâm lý còn e dè, chưa mặn mà với chương trình này của các doanh nghiệp BH và của các hộ trồng lúa. Tuy nhiên, việc tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia chương trình BH cây lúa của hộ để có những chính sách thích hợp còn khá hạn chế.

Xuất phát từ thực tiễn trên, mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia BH cây lúa của các hộ nông dân thuộc diện được tham gia chương trình thí điểm BH cây lúa ở Hương Khê, Hà Tĩnh. Tiếp theo phân đặt vấn đề, phân phương pháp nghiên cứu sẽ trình bày mô hình lý thuyết, mô hình nghiên cứu thực nghiệm và nguồn số liệu được sử dụng. Tiếp đến, thực trạng triển khai thí điểm BH cây lúa và kết quả ước lượng được trình bày ở phần kết quả nghiên cứu. Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số nhận xét kết luận được đưa ra ở phần cuối bài viết.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Mô hình lý thuyết

Mô hình lý thuyết về quyết định tham gia BH của hộ được dựa trên giả định các hộ nông dân tìm cách tối đa hóa *độ thỏa dụng kỳ vọng* thông qua việc lựa chọn các nhân tố sản xuất, kể cả phí BH cây trồng, trong điều kiện nguồn lực khan hiếm và công nghệ sản xuất bị giới hạn (Sherrick và cộng sự, 2004). Để đi đến quyết định có mua BH hay không, các hộ sẽ so sánh mức thỏa dụng giữa việc mua và không mua, sau đó chọn phương án có mức thỏa dụng cao nhất. Nói cách khác, hộ sẽ ước lượng *mức tiêu dùng có thể đạt được* cho từng trường hợp và so sánh chúng với nhau (Rue, 2009). Giả sử mạng lưới an sinh xã hội nông thôn sẽ đảm bảo cho hộ có mức tiêu dùng tối thiểu w_{mn} . Theo đó, mức tiêu dùng có thể đạt được của hộ i khi mua BH cây lúa sẽ là (Rue, 2009):

$$(1) \quad w_i^1 = \text{Max}[w_{mn}, y_i - C_i - \tau + \pi + a_i]$$

$$I_i = \begin{cases} 1, & \text{hộ tham gia BH cây lúa, nếu } \Delta w_i^* > 0 \\ 0, & \text{hộ không tham gia BH cây lúa, nếu } \Delta w_i^* \leq 0 \end{cases}$$

Do biến phụ thuộc I_i chỉ nhận một trong hai giá trị 0 và 1, các hệ số β có thể được ước lượng thông qua mô hình probit nếu ε_i tuân theo quy

với y_i là doanh thu, C_i là chi phí, τ là phí BH, π là giá trị kỳ vọng được bồi thường khi rủi ro xảy ra cho sản xuất lúa, a_i là các khoản thu nhập không từ sản xuất lúa. Ngược lại, nếu không mua BH cây lúa, mức tiêu dùng có thể đạt được của hộ sẽ là:

$$(2) \quad w_i^0 = \text{Max}[w_{mn}, y_i - C_i + a_i]$$

Để quyết định mua BH hay không, hộ sẽ so sánh w_i^1 với w_i^0 , đồng thời đánh giá mức độ chắc chắn của mỗi phương án. Như vậy, ngoài thái độ đối với rủi ro, các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hay không mua BH cho cây lúa của hộ chính là các yếu tố ảnh hưởng đến mức tiêu dùng có thể đạt được của hộ (w_i^1 và w_i^0) trong (1) và (2). Các yếu tố này thường bao gồm đặc điểm của hộ, đặc điểm của hoạt động sản xuất lúa, mức phí BH, mức đền bù hộ có khả năng nhận được và các yếu tố tổ chức khác. Nếu gọi x_i là véc tơ các biến giải thích cho các yếu tố ảnh hưởng đến mức tiêu dùng có thể đạt được ở phương trình (1) và (2), và ký hiệu $\Delta w_i^* = w_i^1 - w_i^0$ là sự khác biệt về mức tiêu dùng có thể đạt được, mô hình phân tích có thể được viết như sau:

$$(3) \quad \Delta w_i^* = x_i' \beta + \varepsilon_i$$

trong đó ε_i là sai số ngẫu nhiên đại diện cho yếu tố không quan sát được nhưng có ảnh hưởng lên Δw_i^* , β là các tham số của mô hình cần phải ước lượng.

Vì mức chênh lệch về tiêu dùng Δw_i^* không quan sát được, việc ước lượng các hệ số β thông qua hồi quy tuyến tính không thể thực hiện được. Tuy nhiên, quyết định có tham gia hay không tham gia BH của hộ lại quan sát được và dạng mô hình với biến phụ thuộc là biến nhị phân thường được áp dụng trong trường hợp này. Cụ thể, Δw_i^* được nhận diện thông qua biến phụ thuộc có thể quan sát I_i như sau:

luật phân phối chuẩn. Với mô hình probit, xác suất để hộ tham gia BH cây lúa được biểu diễn qua công thức sau:

$$\begin{aligned} Pr(I_i = 1 | \mathbf{x}) &= Pr(\Delta w_i^* > 0 | \mathbf{x}) = Pr(\mathbf{x}'\beta + \varepsilon_i > 0) \\ &= Pr(\varepsilon_i > -\mathbf{x}'\beta) = Pr(\varepsilon_i \leq \mathbf{x}'\beta) = \Phi_i(\mathbf{x}'\beta) \end{aligned}$$

với $\Phi_i(\cdot)$ là hàm phân phối tích lũy và $\phi_i(\cdot)$ là hàm mật độ phân phối. Tuy nhiên, việc trực tiếp sử dụng các hệ số được ước lượng β để giải thích ý nghĩa của mô hình là khá khó. Thông thường, tác động biên sẽ được tính toán và được sử dụng để giải thích thay cho các hệ số ước lượng β dựa trên công thức (Wooldridge, 2002):

$$\frac{\partial \Phi_i(\cdot)}{\partial x_{ik}} = \phi_i(\cdot) \beta_k$$

Sử dụng phương pháp ước lượng hợp lý tối đa (MLE), việc ước lượng các hệ số β cũng như hiệu ứng biên $\phi_i(\cdot)\beta_k$ từ mô hình probit được trình bày ở trên là khá dễ dàng.

2.2. Mô hình thực nghiệm

Theo Makki và Somwaru (2001), các nhân tố như mức rủi ro, phí bảo hiểm, sự hỗ trợ của chính phủ, kỳ vọng mức chi trả khi rủi ro xảy ra và sự sẵn có của các sản phẩm dịch vụ bảo hiểm ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm cây trồng của hộ. Theo Mishra và Goodwin (2006), quyết định mua BH của hộ phụ thuộc các nhân tố như tuổi, trình độ học vấn, quy mô sản xuất, đặc điểm

tài chính, đặc điểm hoạt động sản xuất của hộ và công tác truyền thông. Goodwin (1993) cho rằng hai yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến nhu cầu tham gia BH nông nghiệp của nông hộ là diện tích sản xuất và tổng chi phí sản xuất.

Trong nghiên cứu này, quyết định tham gia chương trình thí điểm BH cây lúa của hộ được cho là bị chi phối bởi các yếu tố liên quan đến đặc điểm của hộ như: độ tuổi, giới tính của chủ hộ, số thành viên của hộ; và các yếu tố liên quan đến hoạt động sản xuất của hộ như: kinh nghiệm, tài sản sản xuất, khả năng vay vốn từ các tổ chức tín dụng, diện tích trồng lúa, năng suất lúa bình quân và các khoản chi phí cho sản xuất lúa (không tính BH). Rõ ràng, phí BH đóng một vai trò quan trọng trong quyết định có tham gia BH cây lúa hay không. Tuy nhiên, chương trình thí điểm BH cây lúa theo Quyết định 315/QĐ-TTg thực hiện hỗ trợ phí BH cho nông dân khi tham gia. Do đó, việc đưa biến này vào mô hình gần như không có ý nghĩa.

Bảng 1 trình bày các biến giải thích được sử dụng trong nghiên cứu này và hướng tác động của chúng đến quyết định tham gia chương trình BH cây lúa của hộ trồng lúa ở Hà Tĩnh.

Bảng 1: BIẾN GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG TÁC ĐỘNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH THAM GIA BH CÂY LÚA CỦA HỘ

Tên biến	Diễn giải	Kỳ vọng về dấu
Tham gia BH	<i>Biến phụ thuộc:</i> Nhận giá trị 1 nếu hộ tham gia BH, nhận giá trị 0 nếu hộ không tham gia	
Tuổi	Tuổi của chủ hộ (năm)	+/-
Giới tính	Nhận giá trị 1 nếu chủ hộ là nam, nhận giá trị 0 nếu là nữ	+/-
Quy mô hộ	Tổng số thành viên trong hộ (người)	+
Tập huấn	Nhận giá trị 1 nếu hộ có tham gia tập huấn, nhận giá trị 0 nếu hộ không tham gia	+
Tài sản	Tổng tài sản của hộ (triệu đồng)	+
Vay vốn	Nhận giá trị 1 nếu hộ có vay vốn, nhận giá trị 0 nếu không vay	+
Diện tích	Diện tích trồng lúa (m ²)	+
Chi phí sản xuất	Chi phí sản xuất lúa của hộ (ngàn đồng/sào)	+
Năng suất	Năng suất lúa bình quân (kg/sào)	-

Nguồn: Nhóm tác giả (2016).

Ghi chú: '+' thể hiện mối quan hệ thuận chiều với biến phụ thuộc; '-' thể hiện mối quan hệ ngược chiều với biến phụ thuộc.

2.3. Nguồn số liệu

Nguồn số liệu thứ cấp sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập từ các báo cáo tổng kết của các sở, ban ngành, niên giám thống kê của tỉnh Hà Tĩnh và từ các huyện được điều tra. Ngoài ra, các nguồn số liệu thứ cấp từ sách, báo, hay các tạp chí chuyên ngành cũng được thu thập và tổng hợp để phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

Nguồn số liệu sơ cấp sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập thông qua điều tra phỏng vấn 160 hộ gia đình trồng lúa trên địa bàn huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. Các bộ gia đình được chọn theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên và được phỏng vấn trực tiếp bằng bảng câu hỏi đã chuẩn bị sẵn. Các thông tin được hỏi bao gồm như: tuổi, giới tính, số thành viên trong gia đình, trình độ học vấn, nghề nghiệp của chủ hộ, thu nhập, tổng tài sản và các thông tin khác liên quan đến đặc điểm của hộ. Thông tin liên quan đến hoạt động sản xuất lúa và chương trình thí điểm BH cây lúa bao gồm: hộ có tham gia chương trình thí điểm hay không, các lý do dẫn đến việc tham gia hay không tham gia, thông tin về diện tích đất đai, chi

phí sản xuất, sản lượng thu hoạch và một số thông tin cần thiết khác. Thời gian điều tra được thực hiện trong năm 2016. Một số thông tin cơ bản về mẫu điều tra được trình bày trong Bảng 2.

Số liệu Bảng 2 cho thấy, độ tuổi bình quân của chủ hộ là khoảng 48 tuổi, dao động từ 25 đến 68 tuổi, với trình độ học vấn chủ yếu là đã học xong cấp 2. Về nghề nghiệp, gần 94% số chủ hộ có nghề chính là làm nông, chỉ khoảng 6% kết hợp sản xuất nông nghiệp với cung cấp các dịch vụ khác như buôn bán, sửa chữa xe cộ, máy móc. Số năm kinh nghiệm sản xuất lúa của chủ hộ là tương đối thấp, bình quân là 13 năm. Về thu nhập, bình quân mỗi hộ có thu nhập khoảng hơn 7 triệu đồng một tháng (hay 85 triệu đồng/năm).

Số liệu điều tra cũng cho thấy, bình quân mỗi hộ có khoảng 5 thành viên, cao nhất là 8 thành viên, thấp nhất là 2 thành viên và khoảng một nửa trong số đó đang trong độ tuổi lao động. Về quy mô diện tích trồng lúa, bình quân mỗi hộ có khoảng 4.477 m², thấp nhất là 200 m² và cao nhất là 13.000 m².

Bảng 2: MỘT SỐ THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ MẪU ĐIỀU TRA

Diễn giải	Trung bình	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Tuổi của chủ hộ (năm)	47,47	25	68
Trình độ học vấn của chủ hộ (lớp)	7,969	1	12
Nghề chính của chủ hộ: =1 làm ruộng, = 0 khác	0,938	0	1
Số thành viên của hộ (người)	5,106	2	8
Số lao động chính (lao động)	2,627	1	6
Tổng giá trị tài sản của hộ (triệu VNĐ)	310,8	20	1,224
Diện tích trồng lúa 2015 (m ²)	4,477	200	13,000
Chi phí cho SX lúa 2015 (nghìn VNĐ)	2,290	40	12,780
Năng suất lúa bq năm 2015 (kg/sào)	318,9	200	400
Tổng thu nhập 2015 của hộ (triệu VNĐ)	84,95	8,4	317
Hộ có tham gia BH: = 1 tham gia, = 0 không	0,72	0	1

Nguồn: Số liệu điều tra của nhóm tác giả (2016).

Mặc dù không được trình bày cụ thể trong Bảng 2, nhìn chung, không có sự khác biệt lớn về các chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất giữa nhóm

tham gia và nhóm không tham gia BH cây lúa. Tuy nhiên, có sự khác biệt về mức đầu tư trên một đơn vị diện tích giữa hai nhóm hộ. Nhóm hộ tham gia

BH có xu hướng đầu tư công lao động gia đình nhiều hơn trên mỗi đơn vị diện tích nhưng lại giảm các khoản chi phí sản xuất khác. Ngược lại, việc chú trọng đầu tư vào các khoản mục ngoài lao động gia đình của nhóm hộ không tham gia BH (như thuê mướn lao động, làm đất, chăm sóc, bảo vệ thực vật, hay thu hoạch) có thể là nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt về năng suất cũng như lợi nhuận thu được trên mỗi đơn vị diện tích của nhóm hộ này so với nhóm hộ tham gia BH. Tuy nhiên, đánh giá tác động của BH cây lúa lên hiệu quả sản xuất lúa nằm ngoài phạm vi nghiên cứu của bài viết này.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thực trạng triển khai thí điểm bảo hiểm cây lúa giai đoạn 2011-2013

Mặc dù chương trình thí điểm BH cây lúa bắt đầu được triển khai từ năm 2011 nhưng do việc ban hành các văn bản của các cơ quan chức năng

cũng như hạn chế trong việc vận động tuyên truyền người dân nên phải đến năm 2012 chương trình mới thực sự được triển khai hết cho 3 huyện ở Hà Tĩnh. Để thực hiện thí điểm BH cây lúa, Thông tư 121/2011/BTC quy định hỗ trợ 100% phí BH cho các hộ nghèo; 80% phí BH cho các hộ cận nghèo; 60% phí BH cho các hộ không thuộc diện nghèo/cận nghèo; và 20% phí BH cho các tổ chức sản xuất nông nghiệp khi tham gia thí điểm. Kết quả triển khai và thực hiện chương trình BH cây lúa tại Hà Tĩnh giai đoạn 2011-2013 được trình bày ở Bảng 3.

Số liệu Bảng 3 cho thấy số lượng hộ tham gia BH cây lúa tại 3 huyện thuộc tỉnh Hà Tĩnh vẫn còn thấp so với số lượng hộ tham gia trồng lúa. Đồng thời, tổng số phí BH thu được từ các hộ cũng ít hơn nhiều so với tổng giá trị phí BH phải nộp, chứng tỏ số hộ tham gia BH cây lúa đa số thuộc các đối tượng được ngân sách Nhà nước hỗ trợ.

Bảng 3: KẾT QUẢ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM CÂY LÚA TẠI HÀ TĨNH GIAI ĐOẠN 2011- 2013

Địa bàn được chọn BHNN	Số hộ tham gia BHNN	Số DT lúa được BHNN (ha)	Tổng giá trị được BH (tỷ đồng)	Tổng thu phí BH (tỷ đồng)	Tổng chi bồi thường (tỷ đồng)
1. Hương Khê	21.529	4.099,993	85,172	4,035	0,354
Hộ nghèo	13.041	2.350,384	49,729	2,378	0,314
Cận nghèo	7.385	1.507,003	31,003	1,438	0,028
Hộ khác	1.103	242,606	4,440	0,219	0,012
2. Cẩm Xuyên	25.917	5.662,848	159,942	7,579	0
3. Đức Thọ	14.955	3.522,038	112,665	5,291	0
Tổng cộng	62.401	4.099,993	357,779	16,905	0,354

Nguồn: Công ty Bảo Minh Hà Tĩnh (2013, 2014).

Có thể nói, số lượng hộ tham gia BH cây lúa tại huyện Hương Khê qua 2 năm chủ yếu là các hộ được ngân sách Nhà nước hỗ trợ: Số hộ nghèo chiếm hơn 60%, hộ cận nghèo chiếm 34% còn hộ thường chỉ chiếm 6%

Bảng 4 trình bày số lượng và cơ cấu các loại hộ tham gia thí điểm BH ở Hương Khê trong năm 2012 và 2013. Số liệu Bảng 4 cho thấy tỷ lệ tham

gia BH cây lúa trong từng năm chủ yếu tập trung ở nhóm hộ nghèo và cận nghèo. Trong năm 2012, đối tượng hộ nghèo tham gia thí điểm BH cây lúa mới chỉ 2.738 hộ thì đến năm 2013 đã lên đến 3.869 hộ, tăng thêm 1.131 hộ, tương ứng tăng 41%. Số hộ cận nghèo có sự biến động nhiều nhất, năm 2012 mới chỉ có 828 hộ nhưng đến năm 2013 đã lên đến 2.890 hộ, tăng 2.062 hộ (tăng gần

250%), làm cho cơ cấu tham gia giữa nhóm hộ nghèo và cận nghèo được cân bằng hơn ở năm

2013 (55,9% hộ nghèo và 41,7% hộ cận nghèo).

Bảng 4: SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU LOẠI HỘ THAM GIA THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM Ở HƯƠNG KHÊ TRONG NĂM 2012 VÀ 2013

Loại hộ	Tham gia năm 2012		Tham gia năm 2013		So sánh 2013/2012	
	SL (hộ)	CC (%)	SL (hộ)	CC (%)	±SL	±%
Hộ nghèo	2.738	65,3	3.869	55,9	+1.131	+41
Hộ cận nghèo	828	19,7	2.890	41,7	+2.062	+249
Hộ khác	630	15	163	2,4	-467	-74
Tổng	4.196	100	6.922	100	+2.726	+65

Nguồn: Công ty Bảo Minh Hà Tĩnh (2013, 2014).

Trong khi tỷ lệ tham gia BH cây lúa thuộc nhóm hộ nghèo và cận nghèo tăng lên qua các năm, tỷ lệ tham gia của nhóm hộ khá, giàu lại giảm đi. Lúc đầu thí điểm có 630 hộ tham gia, nhưng sau đó giảm xuống chỉ còn 163 hộ năm 2013, giảm 74%.

Mặc dù vậy, do tổng số các hộ tham gia thí điểm BH cây lúa ở Hương Khê tăng qua từng vụ và qua các năm, diện tích lúa được BH cũng tăng lên theo từng vụ và qua các năm. Bảng 5 trình bày số lượng và cơ cấu diện tích lúa được BH theo vụ và theo loại hộ tham gia trong năm 2012 và 2013.

Bảng 5: DIỆN TÍCH LÚA ĐƯỢC BẢO HIỂM THEO LOẠI HỘ QUA CÁC VỤ Ở HƯƠNG KHÊ TRONG NĂM 2012 VÀ 2013

Loại hộ	Diện tích lúa được BH vụ Đông Xuân (ha)		Diện tích lúa được BH vụ Hè Thu (ha)		So sánh diện tích được BH 2013/2012 (%)	
	2012	2013	2012	2013	ĐX	HT
	Hộ nghèo	484,481	680,064	498,708	687,132	+40,37
Hộ cận nghèo	114,272	613,124	166,884	612,724	+436,55	267,15
Hộ khác	40,705	30,083	152,014	19,804	-26,09	-86,97
Tổng	639,458	1.323,271	817,606	1.319,66	+107	+61,40

Nguồn: Công ty Bảo Minh Hà Tĩnh (2013, 2014).

Cũng giống như số lượng hộ tham gia bảo hiểm cây lúa, diện tích lúa được bảo hiểm của nhóm hộ nghèo và cận nghèo tăng lên qua từng vụ và qua các năm, đặc biệt là diện tích lúa được bảo hiểm của nhóm cận nghèo, so với năm 2012, vụ Đông Xuân tăng hơn 436% và vụ Hè Thu tăng hơn 267%. Tuy nhiên, đối với các hộ thuộc nhóm khá và giàu, cùng với việc giảm số lượng hộ tham gia BH cây lúa, diện tích tham gia BH theo các vụ của

nhóm này cũng giảm: Vụ Đông Xuân giảm hơn 26%; vụ hè thu giảm gần 87%. Một mặt, điều này cho thấy nếu các hộ không được hỗ trợ phí bảo hiểm hoặc được hỗ trợ ở mức thấp, việc tự nguyện tham gia chương trình BH cũng rất thấp. Mặt khác, nhóm hộ khá, giàu thường ít tham gia vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp nên cũng ít tham gia mua BH cây lúa so với những hộ nghèo hay cận

nghèo, khi nguồn thu nhập chủ yếu của họ dựa vào hoạt động sản xuất nông nghiệp.

3.2. Kết quả ước lượng mô hình tham gia bảo hiểm cây lúa

Để đánh giá mức độ tin cậy của mô hình, các kiểm định liên quan đến khiếm khuyết của mô hình đã được nhóm tác giả thực hiện. Kiểm định đa cộng tuyến, thông qua ước lượng các giá trị trung bình của nhân tố phóng đại phương sai (VIF), xác nhận không có hiện tượng đa cộng tuyến. Kiểm định Breusch-Pagan bác bỏ sự hiện diện của

phương sai sai số thay đổi. Kiểm định LR cho sự phù hợp của mô hình bác bỏ giả thuyết H_0 ở mức 1%. Kết quả ước lượng các tham số và tác động biên được trình bày trong Bảng 6. Nhìn chung, khả năng dự báo của mô hình là khá tốt, hơn 80% số trường hợp được dự báo đúng. Đối với các hệ số được ước lượng, ngoại trừ tuổi và giới tính của chủ hộ không có ý nghĩa (ở mức 10%), các biến giải thích còn lại trong mô hình đều ảnh hưởng đến quyết định tham gia BH cây lúa của hộ.

Bảng 6: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG MÔ HÌNH THAM GIA BẢO HIỂM CÂY LÚA

Biến giải thích	Hệ số ước lượng β	$P > z $	Tác động biên $\phi_i(\cdot)\beta_k$
Tuổi	-0,062	(0,129)	-0,0248
Giới tính	0,000238	(0,059)	0,000
Quy mô hộ	0,0305*	(0,019)	0,0119
Tập huấn	0,495*	(0,367)	0,18
Tài sản	0,509**	(0,253)	0,198
Vay vốn	0,3527*	(0,328)	0,1348
Diện tích	0,033***	(0,294)	0,0401
Chi phí sản xuất	0,409**	(0,026)	0,196
Năng suất	-0,00714***	(0,003)	-0,0028
Constant	-7,25***	(0,185)	---
Log-likelihood		-61,03	
Chi-square		99,65	
Số quan sát		160	
Phần trăm dự báo đúng (%)		80,1% (129/160)	

Nguồn: Số liệu điều tra của nhóm tác giả (2016).

*Ghi chú: ***, **, *: Có ý nghĩa ở mức 1%, 5%, 10%.*

Kết quả ước lượng cho thấy: Tổng số thành viên của hộ (Quy mô hộ) ảnh hưởng thuận chiều với quyết định tham gia BH cây lúa của hộ (tại mức ý nghĩa 10%). Khi hộ có thêm 1 thành viên, xác suất tham gia BH cây lúa của hộ sẽ tăng khoảng 0,012 (hay 1,2 điểm phần trăm), nếu các yếu tố khác trong mô hình không đổi (tại giá trị trung bình của mẫu). Điều này cho thấy: Một mặt, khi dễ huy động nguồn lực lao động gia đình vào sản xuất lúa (do số thành viên đông), hộ thường có xu hướng tham gia mua BH cây lúa. Mặt khác, khi số thành viên của hộ tăng lên, độ rủi ro về *mức tiêu*

dùng có thể đạt được của hộ có chiều hướng tăng lên và việc tham gia chương trình BH sẽ giúp hộ ít bị rủi ro hơn.

Tham gia các lớp tập huấn về kỹ thuật sản xuất (Tập huấn) cũng ảnh hưởng tích cực đến việc tham gia BH cây lúa của hộ. Nếu chủ hộ đã từng tham gia các lớp tập huấn, xác suất hộ tham gia BH cây lúa sẽ tăng lên 0,18 (hay 18 điểm phần trăm) so với các hộ chưa từng tham gia (nếu các yếu tố khác trong mô hình được giữ nguyên tại giá trị trung bình của mẫu). Một mặt, rất có thể thông qua các lớp tập huấn, hộ nhận diện rõ hơn các rủi ro trong

sản xuất nông nghiệp và hậu quả của chúng. Mặt khác, cũng thông qua các lớp tập huấn, hộ có thể được chia sẻ nhiều thông tin hơn về tính ưu việt của chương trình BH cây lúa trong việc phân tán rủi ro và giúp bảo vệ năng lực sản xuất cho hộ. Từ đó, khả năng tham gia BH cây lúa khi hộ tham gia các lớp tập huấn tăng lên.

Bên cạnh tác động của việc tham gia các lớp tập huấn hay số thành viên của hộ, khi quy mô về tài sản (*Tài sản*), quy mô về vốn (*Vay vốn*) hay quy mô về diện tích đất đai (*Diện tích*) tăng lên thì nhu cầu tham gia BH cây lúa của hộ cũng có xu hướng tăng lên. Kết quả ước lượng cho thấy: Khi tài sản sản xuất của hộ tăng thêm 1 triệu đồng, xác suất tham gia BH cây lúa của hộ sẽ tăng khoảng 0,2 (hay 19,8 điểm phần trăm); khi hộ được vay vốn, xác suất tham gia BH cây lúa của hộ sẽ tăng hơn 0,13 (hay 13 điểm phần trăm); và khi diện tích trồng lúa tăng lên 1 đơn vị, xác suất tham gia BH cây lúa của hộ sẽ tăng hơn 0,04 (hay 4 điểm phần trăm). Nghiên cứu của Mishra và Goodwin (2006) về ảnh hưởng của tài sản đến việc tham gia mua bảo hiểm doanh thu cho cây trồng của các hộ nông dân ở Mỹ cũng cho kết quả tương tự như trong nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu của Ifft và Jodkowski (2017) về vốn vay và tham gia bảo hiểm cây trồng cũng cho thấy: Khi lượng vốn vay sử dụng càng nhiều thì xu hướng mua bảo hiểm của hộ càng tăng. Kết quả về ảnh hưởng của diện tích đất lên việc tham gia BH của hộ trong nghiên cứu này cũng hoàn toàn phù hợp với kết quả của Goodwin (1993) hay Sherrick và cộng sự (2004), khi cho rằng quy mô đất đai càng lớn thì nhu cầu tham gia bảo hiểm cây trồng của hộ càng cao. Nhìn chung, các kết luận này là phù hợp với lý thuyết khi cho rằng bảo hiểm nông nghiệp được coi là một phương tiện hiệu quả để hỗ trợ người sản xuất bù đắp thiệt hại tài chính và chủ động khắc phục hậu quả do rủi ro nông nghiệp gây ra, giúp bảo vệ năng lực sản xuất cho hộ. Theo đó, khi quy mô về các tư liệu sản xuất của hộ càng lớn, để bảo vệ năng lực sản xuất của mình trước các rủi ro, nhu cầu tham gia bảo hiểm của hộ sẽ thường có xu hướng tăng lên.

Ngoài tác động của các nhân tố liên quan đến nguồn lực sản xuất, quyết định tham gia BH cây lúa của hộ cũng bị ảnh hưởng rất lớn bởi chi phí đầu tư cho hoạt động sản xuất lúa (*Chi phí sản xuất*). Số liệu Bảng 6 cho thấy: Khi chi phí sản xuất lúa của hộ tăng thêm 1 triệu đồng, xác suất tham gia BH cây lúa của hộ sẽ tăng 0,196 (hay 19,6 điểm phần trăm). Kết quả này hoàn toàn phù hợp với lập luận của Hazell (1992) khi cho rằng các hộ nông dân thường tham gia BH cây trồng để ứng phó với rủi ro do chi phí đầu tư tăng lên. Theo Hazell (1992), khi tham gia BH cây trồng, hộ có thể phân bổ diện tích đất trồng trọt nhiều hơn cho các loại cây công nghiệp có giá trị cao, cho dù việc trồng các loại cây này thường có độ rủi ro cao hơn cũng như chi phí đầu tư cao hơn so với các cây trồng khác. Tương tự, nhờ tham gia BH cây trồng, hộ có thể sẽ đầu tư áp dụng các công nghệ tiên tiến vào trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, cho dù chi phí đầu tư và độ rủi ro của các công nghệ mới này thường cao hơn so với sản xuất truyền thống. Kết quả là, tham gia BH cây trồng sẽ giúp các hộ mạnh dạn đầu tư hơn vào sản xuất nông nghiệp.

Kết quả ước lượng cũng cho thấy: Năng suất lúa trung bình của hộ (*Năng suất*) có mối quan hệ ngược chiều với quyết định tham gia BH cây lúa của hộ (tại mức ý nghĩa 1%) - hoàn toàn phù hợp với kỳ vọng ban đầu. Tác động biên của biến *Năng suất* là -0,0028 cho biết khi năng suất tăng 1 kg/sào thì xác suất tham gia BH cây lúa của hộ sẽ giảm 0,0028 (hay 0,28 điểm phần trăm). Do chương trình thí điểm BH cây lúa đang sử dụng hình thức BH theo chỉ số năng suất vùng, nghĩa là, năng suất được BH sẽ được tính bằng 90% (năm 2012 chỉ bằng 80%) năng suất bình quân của 3 vụ tương ứng trong 3 năm trước đó tại xã. Rõ ràng, nếu năng suất lúa của hộ thường thấp hơn mức trung bình của xã, xác suất để hộ nhận được bồi thường là khá cao khi tham gia chương trình BH. Ngược lại, đối với những hộ có năng suất lúa thường cao hơn mức trung bình của xã, các hộ này càng ít có khả năng nhận được đền bù và do đó họ thường ít tham gia mua BH.

Kết luận

BH nông nghiệp nói chung và BH cây lúa nói riêng thường được cho là một cơ chế hữu hiệu để phân tán rủi ro, giúp bảo vệ năng lực sản xuất cho các hộ sản xuất nông nghiệp. Nhận thức được tầm quan trọng của BH nông nghiệp, Quyết định 315/2011/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm BH nông nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2011-2013 đã được ban hành để thực hiện thí điểm BH cho cây lúa tại 7 tỉnh trong cả nước, trong đó có Hà Tĩnh. Tuy nhiên, sau hơn 2 năm triển khai thực hiện tại đây, số lượng hộ nông dân tham gia BH còn thấp, diện tích lúa được BH cũng còn hạn chế. Do đó, việc tìm hiểu, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia BH cây lúa của hộ để có những chính sách thích hợp là rất cần thiết.

Để nhận diện và làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia BH cây lúa của các hộ nông dân ở Hà Tĩnh, mô hình probit được sử dụng với nguồn số liệu sơ cấp được thu thập năm 2016 thông qua điều tra phỏng vấn 160 hộ gia đình trồng lúa trên địa bàn huyện Hương Khê của tỉnh Hà Tĩnh.

Kết quả nghiên cứu cho thấy: các bộ đề Huy động nguồn lực lao động gia đình do đồng người, từng tham gia các chương trình tập huấn về kỹ thuật sản xuất, có tài sản sản xuất lớn, được vay vốn từ các tổ chức tín dụng, có quy mô đất đai lớn và chi phí đầu tư cho sản xuất lớn thường có xu hướng tham gia bảo hiểm cây lúa. Trái lại, các đặc điểm của chủ hộ như độ tuổi hay giới tính thường không có ý nghĩa trong quyết định tham gia bảo

hiểm. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, với hình thức BH cây lúa như hiện nay, đó là BH theo chi số năng suất vùng, những hộ có năng suất lúa cao thường ít tham gia mua BH do ít có khả năng nhận được đền bù. Ngoài ra, việc tham gia BH cây lúa còn bị tác động rất lớn bởi chính sách hỗ trợ phí bảo hiểm. Với những mức hỗ trợ khác nhau cho các đối tượng khác nhau, mức độ tham gia BH cây lúa ở nhóm hộ nghèo và cận nghèo thường cao hơn rất nhiều so với mức độ tham gia của các nhóm còn lại.

Từ kết quả nghiên cứu, hiện tượng 'hộ từng tham gia vào các chương trình tập huấn' có ảnh hưởng quan trọng tới quyết định tham gia BH cây lúa của hộ là vấn đề mà các nhà hoạch định chính sách bảo hiểm nông nghiệp cần quan tâm. Theo đó, thông qua các chương trình, các khóa tập huấn cho nông dân, công tác tuyên truyền, phổ biến cho người dân để nhận thức rõ hơn về các rủi ro trong sản xuất nông nghiệp cũng như lợi ích mà BH cây lúa mang lại mang tính quyết định. Đồng thời, việc tuyên truyền, phổ biến cho nông dân về các thủ tục khi tham gia BH cũng như quy trình bồi thường khi xảy ra thiệt hại là rất cần thiết. Không kém phần quan trọng, việc hoàn thiện các quy định pháp lý liên quan đến bảo hiểm nông nghiệp nói chung và cây lúa nói riêng sẽ tạo động lực và khuyến khích các doanh nghiệp bảo hiểm cũng như các hộ nông dân tham gia vào thị trường BH nông nghiệp, giúp khẳng định vai trò quan trọng của thị trường BH nông nghiệp và cơ hội để phát triển bền vững thị trường này ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Tài chính (2011). *Quyết định số 3035/QĐ-BTC ngày 16/12/2011 về ban hành quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm nông nghiệp*.
2. Công ty Bảo Minh Hà Tĩnh (2013). *Tổng hợp kết quả triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp tại các huyện Cẩm Xuyên, Đức Thọ và Hương Khê năm 2012*.
3. Công ty Bảo Minh Hà Tĩnh (2014). *Tổng hợp kết quả triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp tại các huyện Cẩm Xuyên, Đức Thọ và Hương Khê năm 2013*.
4. Goodwin, B.K. (1993). An Empirical Analysis of the Demand for Crop Insurance, *American Journal of Agricultural Economics*, 75, 425-434.

5. Hazell, P. B. R. (1992). The Appropriate Role of Agricultural Insurance in Developing Countries, *Journal of International Development*, Vol. 4, pp. 567–581.
6. Ifft, J., and Jodlowski, M. (2017). Federal crop insurance and agricultural credit use, *2017 Annual Meeting, July 30-August 1, Chicago, Illinois 259120, Agricultural and Applied Economics Association*.
7. Makki, S.S., and Somwaru, A. (2001). Farmers' Participation in Crop Insurance Markets: Creating the Right Incentives, *American Journal of Agricultural Economics*, 83, 662-667.
8. Mishra, A. K., and Goodwin, B. K. (2006). Revenue insurance purchase decisions of farmers, *Applied Economics*, 38(2), 149-159.
9. Phạm Thị Định (2013). Tình hình thực hiện Bảo hiểm nông nghiệp ở Việt Nam theo quyết định Số 315/QĐ-TTg và một số ý kiến đề xuất. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 193, 54-57.
10. Rue, J.C. (2009). *Area-Yield Crop Insurance Reconsidered (Again): An Empirical Analysis of Demand for Area Yield Insurance for Rice Farmers in Peru*, Unpublished Master thesis, University of California, Davis.
11. Sherrick, B.J., Barry, P.J., Ellinger, P.N., and Schnitkey, G.D. (2004). Factors Influencing Farmers' Crop Insurance Decisions. *American Journal of Agricultural Economics*, 86, 103-114.
12. Thủ tướng Chính phủ (2011). *Quyết định 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011- 2013*.
13. Wooldridge, J. M. (2002). *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data*, Cambridge, Massachusetts and London. The MIT Press, England:

Thông tin tác giả:**1. Hoàng Triệu Huy, TS**

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

- Địa chỉ email: hoangtrieuhuy@hce.edu.vn

2. Hồ Minh Toàn, Th.S

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

Ngày nhận bài: 02/7/2019

Ngày nhận bản sửa: 12/8/2019

Ngày duyệt đăng: 22/8/2019